TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:36/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 13-5-2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Tùng

Bà Phạm Kim Cương

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Kim N, sinh năm 1984 (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp S, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Kim N trình bày: Bà và ông Lê Hữu T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông T chung sống với nhau rất hạnh phúc, đến nay bà và ông T phát sinh mâu thuẫn và không thể chung sống với nhau được, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 9 năm 2018 đến nay. Bà xét thấy cuộc sống hôn nhân không

còn hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Tân giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Hữu T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T có ba người con chung tên Lê Thị Kim Ng, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2000, Lê Kim C sinh ngày 20 tháng 3 năm 2002 và Lê Hữu T1, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2004. Đối với Lê Thị Kim Ng đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Đối với Lê Kim C và Lê Hữu T1 đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Lê Kim C và Lê Hữu T1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có nợ ông Phạm Thanh Hùng 10.000.000 đồng, nợ Ngân hàng chính sách xã hội 40.000.000 đồng. Do các chủ nợ không yêu cầu bà và ông T trả nợ nên vợ chồng tự thỏa thuận trả cho các chủ nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản hòa giải ngày 04 tháng 4 năm 2019 bị đơn ông Lê Hữu T trình bày: Ông thừa nhận lời trình bày của bà Phạm Kim N về thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và mâu thuẫn giữa vợ chồng là đúng như bà Phạm Kim N trình bày. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N. Về con chung: Ông đồng ý giao hai người con chung tên Lê Kim C và Lê Hữu T1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với Lê Thị Kim Ng đã trưởng thành tự lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Kim N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lê Hữu T, yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Do đó, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Lê Hữu T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Lê Hữu T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Kim N và ông Lê Hữu T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa bà N và ông T không được pháp luật thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Kim N và ông Lê Hữu T.

[4] Về quyền nuôi con chung: Trong quá trình chung sống bà N và ông T có ba người con chung tên Lê Thị Kim Ng, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2000, Lê Kim C sinh ngày 20 tháng 3 năm 2002 và Lê Hữu T1, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2004. Đối với Lê Thị Kim Ng đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên không xem xét. Đối với Lê Kim C và Lê Hữu T1 hiện do bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Lê Kim C và Lê Hữu T1. Tại biên bản hòa giải ngày 04 tháng 4 năm 2019 ông T đồng ý giao Lê Kim C và Lê Hữu T1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận giữa bà N và ông T là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật và phù hợp với nguyện vọng của hai người con chung tên Lê Kim C, Lê Hữu T1 thể hiện tại các bản tự khai ngày 30 tháng 01 năm 2019 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà N và ông T, giao hai người con chung tên Lê Kim C sinh ngày 20 tháng 3 năm 2002 và Lê Hữu T1, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2004 cho bà Phạm Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà N và ông T xác định trong quá trình chung sống có nợ ông Phạm Thanh Hùng 10.000.000 đồng, nợ Ngân hàng chính sách xã hội 40.000.000 đồng. Tòa án đã tống đạt thông báo thu lý vụ án cho ông Hùng và Ngân hàng chính sách xã hội nhưng ông Hùng và Ngân hàng chính sách xã hội không có nộp đơn yêu cầu bà N và ông T trả nợ nên không xem xét. Nếu sau này các đương sự không có thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà N phải chịu 300.000đ, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9, Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Kim N và ông Lê Hữu T.

- Về quyền nuôi con chung: Giao hai người con chung tên Lê Kim C sinh ngày 20 tháng 3 năm 2002 và Lê Hữu T1, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2004 cho bà

Phạm Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về án phí: Bà Phạm Kim N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0019046 ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân; bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm , Bà Phạm Kim N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng Ông Lê Hữu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Triều